

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 110/2021/HNGĐ-PT

Ngày 26-01-2021

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Lệ Uyên.
Bà Ngô Thị Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Xuân Hồng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 871/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6623/2020/QĐ-PT ngày 28 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 403/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Nguyễn Đài Tr, sinh năm 1994. (Có mặt)
Địa chỉ: Số 108 đường T, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ liên lạc: Số 130/11/28C đường H, Phường H, thành phố L, tỉnh L.

- *Bị đơn:* Ông Mã Ngọc T, sinh năm 1990. (Có mặt)
Địa chỉ: Số 108 đường T, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1986 – Luật sư Văn phòng Luật sư Chân Thiện Mỹ, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (Có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn - ông Mã Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10/10/2019, bản tự khai và quá trình làm việc tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Nguyễn Đài Tr trình bày:

Bà Tr và ông Mã Ngọc T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2016, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2016 ngày 04/5/2016 do Ủy ban nhân dân phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Sau khi kết hôn hai bên chung sống tại địa chỉ số 108, đường T, phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình chung sống, đến năm 2018 hai bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do quan điểm, lối sống không phù hợp, thường bất đồng ý kiến về việc chăm sóc con cái. Mâu thuẫn chủ yếu xoay quanh vấn đề chi tiêu tiền bạc do ông T không chịu đi làm, nợ nần nhiều nơi làm cho cuộc sống gia đình bị xáo trộn. Gia đình đã khuyên giải, vì con còn quá nhỏ nên bà cố gắng chịu đựng và bỏ qua mọi chuyện. Nhiều lần bà và ông T ngồi lại nói chuyện để giải quyết mâu thuẫn nhưng ông T vẫn không thay đổi tính tình. Hai bên sống ly thân từ tháng 9/2018 cho đến nay. Thời gian ly thân mỗi người sống mỗi nơi, không ai quan tâm đến ai, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, không thể tiếp tục chung sống nên Bà Tr nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có 01 con chung là Mã Ngọc Thảo T2, sinh ngày 11/02/2017. Hiện nay trẻ đang sống với bà, do đó sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Tr xác nhận không có, không yêu cầu.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Mã Ngọc T trình bày:

Ông T xác nhận thời gian chung sống và kết hôn như Bà Tr trình bày là đúng. Tuy nhiên ông T cho rằng giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì nên ông không đồng ý ly hôn. Hai bên chung sống có 01 con chung là Mã Ngọc Thảo T2, sinh ngày 11/02/2017 đang sống với nhà ngoại ở L. Hiện ông T đang chấp hành Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Cơ sở cai nghiện ma túy Số 3, thời gian chấp hành là 12 tháng tính từ tháng 11/2019, do đó ông yêu cầu về con chung để sau 03 tháng nữa ông về sẽ giải quyết với Bà Tr. Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác nhận không có.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 871/2020/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 273 và Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nguyễn Đài Tr.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Nguyễn Đài Tr được ly hôn với ông Mã Ngọc T.

Quan hệ hôn nhân của Bà Tr và ông T chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2016 ngày

04/5/2016 do Ủy ban nhân dân phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông T và Bà Tr không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung là Mã Ngọc Thảo T2, sinh ngày 11/02/2017. Giao con chung cho Bà Tr trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông T do Bà Tr không yêu cầu.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa giải quyết.

+ Trong trường hợp Bà Tr không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông T hoặc Bà Tr hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

+ Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì Bà Tr có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Tr và ông T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Nguyễn Đài Tr phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng Bà Tr đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020083 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo luật định.

Ngày 26/10/2020 bị đơn ông Mã Ngọc T kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu hủy bản án, do vợ chồng không có mâu thuẫn trầm trọng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư của bị đơn ông Mã Ngọc T trình bày nội dung kháng cáo thay ông T:

Ông T thay đổi nội dung kháng cáo, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không đồng ý ly hôn; nếu phải ly hôn thì ông yêu cầu nuôi con chung, không yêu cầu Bà Tr cấp dưỡng cho con; các phần kháng của bản án sơ thẩm không kháng cáo. Phía bị đơn cho rằng, do con còn nhỏ cần có gia đình bên cạnh nên ông không đồng ý ly hôn; nếu ly hôn phải giao con cho ông trực tiếp nuôi, do gia đình của ông hiện đang ở Thành phố Hồ Chí Minh, có cơ sở làm ăn (tiệm photocopy), nên điều kiện nuôi con của ông sẽ tốt hơn nhiều đối với Bà Tr phải đưa con về tỉnh L sống cùng với gia đình ngoại. Bên cạnh đó trong thời gian Bà Tr mang con về quê thì không đưa con đến nhà nội thăm ông bà, nên việc ông giành quyền nuôi con là có sở.

Nguyên đơn Bà Tr trình bày:

Bà không còn tình cảm với ông T, nên việc ông T yêu cầu đoàn tụ là không thể được; trước đây đã nhiều lần bà năn nỉ ông T thay đổi để gia đình hạnh phúc nhưng ông T vẫn không thay đổi, thậm chí ông còn lấy tiền đóng tiền học của con mua ma túy sử dụng; sau khi cai nghiện về từ tháng 11/2020 cho đến nay, ông không đến thăm

và chu cấp tiền cho con. Từ những việc trên bà không tin tưởng giao con cho ông T, không chấp nhận việc ông T yêu cầu nuôi con. Hiện bà có công việc, thu nhập và chỗ ở ổn định nên bà đủ khả năng nuôi con mà không cần sự giúp đỡ của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Tòa án nhân dân quận P đưa vụ án ra xét xử ngày 23/09/2020, ông T vắng mặt, đến ngày 26/10/2020, ông T kháng cáo. Căn cứ khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, kháng cáo trong hạn luật định.

Trong quá trình điều tra thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung:

Ông T kháng cáo, yêu cầu đoàn tụ nhưng giữa Bà Tr và ông T không còn tình cảm nên khả năng đoàn tụ không có. Nếu ly hôn ông yêu cầu nuôi con; hiện Bà Tr công việc nơi ở ổn định; bên cạnh đó ông T đã được đưa đi cai nghiện theo quyết định xử lý hành chính, như vậy cho thấy tại thời điểm hiện nay khả năng nuôi dạy con của ông T là không đảm bảo, nên Tòa án cấp sơ thẩm giao con cho Bà Tr trực tiếp nuôi dạy là có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

1/ Về tố tụng:

Ngày 23/09/2020, Tòa án nhân dân quận P mở phiên tòa sơ thẩm, ông Mã Ngọc T vắng mặt, đến ngày 26/10/2020, ông Mã Ngọc T kháng cáo bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 871/2020/HNGĐ-ST và đã tạm ứng án phí phúc thẩm. Căn cứ vào khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đơn kháng cáo của ông Mã Ngọc T làm trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét.

2/ Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn ông Mã Ngọc T yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do giữa ông và Bà Tr không có mâu thuẫn trầm trọng. Tại phiên tòa ông thay đổi yêu cầu kháng cáo là sửa bản án sơ thẩm, yêu cầu được đoàn tụ, nếu phải ly hôn thì yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu Bà Tr cấp dưỡng cho con. Các phần khác của bản án ông không kháng cáo.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2016 ngày 04/5/2016 do Ủy ban nhân dân phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì quan hệ hôn nhân giữa ông Mã Ngọc T và bà Trần Nguyễn Đài Tr là hôn nhân hợp pháp thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm được đoàn tụ, nếu phải ly hôn thì yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu Bà Tr cấp dưỡng cho con. Các phần khác của bản án ông không kháng cáo.

Ông T yêu cầu đoàn tụ nhưng ông không đưa ra được chứng cứ chứng minh hai bên không có mâu thuẫn, ngược lại Bà Tr cho biết trong nhiều năm chung sống ông T không có trách nhiệm gia đình, thường ham mê cờ bạc, bà khuyên can nhiều lần nhưng vẫn không thay đổi. Tại công văn số 1166/PXM ngày 12/06/2020 của Tòa án nhân dân quận P xác minh tại địa phương về mâu thuẫn của hai bên, địa phương cung cấp xác minh cho biết ông T và Bà Tr đã xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do ông T ham mê cờ bạc.

Hội đồng xét xử xét thấy, cuộc sống hôn nhân có hạnh phúc phải bắt đầu tình cảm từ hai phía. Tại phiên tòa và các chứng cứ cho thấy Bà Tr đã không còn tình cảm với ông T và cương quyết được ly hôn mặc dù ông T yêu cầu được hòa giải đoàn tụ, hai bên đương sự đã ly thân hơn năm nay, mâu thuẫn vợ chồng là có. Vì vậy nếu bác đơn khởi kiện ly hôn của Bà Tr để hai bên có thời gian hòa giải đoàn tụ vẫn không mang lại kết quả mà có thể làm cho quan hệ vợ chồng giữa hai bên càng trầm trọng hơn. Tòa cấp sơ thẩm xét cho Bà Tr được ly hôn với ông T là có cơ sở.

Về con chung: Hai bên đương sự xác nhận có người con chung là Mã Ngọc Thảo T2, sinh ngày 11/02/2017 (giới tính: Nữ). Bà Tr yêu cầu được trực tiếp nuôi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng cho con. Tại phiên tòa phúc thẩm Bà Tr cung cấp chứng cứ công việc và thu nhập hàng tháng với mức lương là 7.000.000 đồng và hiện có nơi ở ổn định tại nhà của mẹ Bà Tr tại 130/11/28C Nguyễn Huệ, Phường 02, thành phố L, tỉnh L.

Xét trẻ Tiên còn nhỏ, sinh ngày 11/02/2017, tại thời điểm xét xử sơ thẩm trẻ hơn 03 tuổi. Bà Tr có công việc, thu nhập và chỗ ở ổn định, ông T được đưa đi tập trung cai nghiện ma túy theo quyết định xử lý vi phạm hành chính về việc sử dụng chất kích thích; cấp sơ thẩm giao con cho Bà Tr trực tiếp nuôi trong trường hợp trên là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về tài sản chung và nợ chung: Hai bên đương sự xác nhận không có nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng nghị và kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Với những chứng cứ trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T về việc yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; thì Bà Tr phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận đơn kháng cáo của ông T nên ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Với những chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 179, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 233, Điều 273 và Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 và Điều 119 Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Nguyễn Đài Tr.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Nguyễn Đài Tr được ly hôn với ông Mã Ngọc T.

Quan hệ hôn nhân của Bà Tr và ông T chấm dứt kể từ ngày bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn số 60/2016 ngày 04/5/2016 do Ủy ban nhân dân phường T, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông T và Bà Tr không còn giá trị pháp lý.

- Về quan hệ con chung: Có 01 con chung là Mã Ngọc Thảo T2, sinh ngày 11/02/2017 (giới tính: Nữ). Giao con chung cho Bà Tr trực tiếp nuôi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng cho con đối với ông T do Bà Tr không yêu cầu.

+ Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Trong trường hợp Bà Tr không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông T hoặc Bà Tr hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

+ Ông T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

+ Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì Bà Tr có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Bà Tr và ông T xác nhận không có nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Nguyễn Đài Tr phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng Bà

Tr đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020083 ngày 03/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận P. Bà Tr đã nộp đủ án phí.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Mã Ngọc T phải nộp 300.000 đồng nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2019/0071263 ngày 03/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận P;
- Chi cục THADS quận P;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh